

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ hai, ngày 25 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt bí đỏ hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	50,30		52,00	20.000	1.006.000		1.040.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,00		0,00	62.000	186.000		0
3	Hạt nêm Neptune	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	1,05		0,00	75.000	78.750		0
5	Bột canh	kg	1,00		0,00	19.000	19.000		0
6	Hành củ tái	kg	0,55		0,00	25.000	13.750		0
7	Miến phở	kg	9,00		0,00	32.000	288.000		0
8	Sữa bột Nuvu Grow School 2+	kg	7,45		0,00	260.000	1.937.000		0
9	Sữa bột Nuvu Grow School 1+	kg	0,65		0,00	260.000	169.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau ngót	kg		5,20		85.000		442.000	
14	Cáy làm sạch	kg		2,90		115.000		333.500	
15	Cà chua	kg		3,20		27.000		86.400	
16	Giá đỗ	kg		1,80		15.000		27.000	
17	Bí ngô	kg		1,80		15.000		27.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Đậu phụ	kg		6,00		24.000		144.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		8,50		100.000		850.000	
20	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg		15,50		130.000		2.015.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg		17,15		133.000		2.280.950	
22	Mỡ lợn sống	kg		1,10		70.000		77.000	
23	Quả thanh long	kg		50,80		22.000		1.117.600	
	Tổng cộng						3.754.700	7.456.450	1.040.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 606 (- NT bé 46 - NT lớn: 123 MG: 437
 Số dư đầu ngày 150 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.211.150 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.211.150 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.500 đ
 Số dư cuối ngày: 0 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.496.450 đ



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Xuân Trường, ngày 25 tháng 05 năm 2026
NGƯỜI NHẬN (2)

Chinh

Dương Thị Thuý Chinh

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Mơ

Vũ Thị Mơ

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ hai, ngày 25 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt ngan giá đỗ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt bí đỏ hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,20	4,80	11,40	20,0	20.000	324.000	400.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,40	0,60	0,0	62.000	62.000	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Miến phở	kg	2,70	0,00	2,70	0,0	32.000	86.400	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,30	0,30	0,00	0,0	260.000	78.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau ngót	kg	1,60	0,50	1,10		85.000	136.000	
14	Cáy làm sạch	kg	0,90	0,30	0,60		115.000	103.500	
15	Cà chua	kg	1,10	0,40	0,70		27.000	29.700	
16	Giá đỗ	kg	0,70	0,00	0,70		15.000	10.500	
17	Bí ngô	kg	0,60	0,60	0,00		15.000	9.000	
18	Đậu phụ	kg	2,00	0,80	1,20		24.000	48.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,90	2,90	0,00		100.000	290.000	
20	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg	4,70	0,00	4,70		130.000	611.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	5,60	1,70	3,90		133.000	744.800	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,10	0,20		70.000	21.000	
23	Quả thanh long	kg	16,30	5,10	11,20		22.000	358.600	
	Tổng cộng							3.607.150	400.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 195 (- NT bé: 17 . NT lớn: 43 - MG: 135)
 Số dư đầu ngày -450 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.607.050 đ
 Số tiền đã chi: 3.607.150 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ
 Số dư cuối ngày: -100 đ

Xuân Trường, ngày 25 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhường Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

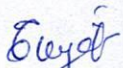
Thứ hai, ngày 25 tháng 05 năm 2026

	Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường			Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường				
	Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long			Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long				
	Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.			Miến thịt nạc giá đỗ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.				
	Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt bí đỏ hành, mùi.							
BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM									
STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,30	1,70	5,60	10,0	20.000	146.000	200.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,20	0,30	0,0	62.000	31.000	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	75.000	11.250	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Miến phở	kg	1,30	0,00	1,30	0,0	32.000	41.600	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,30	0,30	1,00	0,0	260.000	338.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau ngót	kg	0,80	0,20	0,60		85.000	68.000	
14	Cáy làm sạch	kg	0,40	0,10	0,30		115.000	46.000	
15	Cà chua	kg	0,40	0,10	0,30		27.000	10.800	
16	Giá đỗ	kg	0,30	0,00	0,30		15.000	4.500	
17	Bí ngô	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Đậu phụ	kg	0,80	0,30	0,50		24.000	19.200	
19	Thịt vệt bỏ đầu chân	kg	1,10	1,10	0,00		100.000	110.000	
20	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg	2,20	0,00	2,20		130.000	286.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	2,00	0,50	1,50		133.000	266.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,10	0,00	0,10		70.000	7.000	
23	Quả thanh long	kg	7,30	1,80	5,50		22.000	160.600	
	Tổng cộng							1.609.850	200.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 87 (- NT bé: 7 - NT lớn: 14 - MG: 66)
 Số dư đầu ngày 450 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.609.950 đ
 Số tiền đã chi: 1.609.850 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.504 đ
 Số dư cuối ngày: 100 đ

NGƯỜI KIỂM TRA NGƯỜI NHẬN (1) *Xuân Trường, ngày 25 tháng 05 năm 2026*
 NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO
   
 Mai Thị Hà Dương Thị Thuý Chinh Phạm Thị Thu Hương Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**
Thứ hai, ngày 25 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt nạc giò heo hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt bí đỏ hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,20	3,60	10,60	20,0	20.000	284.000	400.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,70	0,10	0,60	0,0	62.000	43.400	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	2,70	0,00	2,70	0,0	32.000	86.400	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,75	0,30	1,45	0,0	260.000	455.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau ngót	kg	1,50	0,40	1,10		85.000	127.500	
14	Cáy làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		115.000	103.500	
15	Cà chua	kg	0,90	0,30	0,60		27.000	24.300	
16	Giá đỗ	kg	0,30	0,00	0,30		15.000	4.500	
17	Bí ngô	kg	0,60	0,60	0,00		15.000	9.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Đậu phụ	kg	1,50	0,60	0,90		24.000	36.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,40	2,40	0,00		100.000	240.000	
20	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg	4,70	0,00	4,70		130.000	611.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	5,45	1,30	4,15		133.000	724.850	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,20	0,20		70.000	28.000	
23	Quả thanh long	kg	14,40	3,90	10,50		22.000	316.800	
	Tổng cộng							3.181.800	400.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 172 · NT bé: 9 · NT lớn: 37 - MG: 126)
 Số dư đầu ngày 500 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.182.500 đ
 Số tiền đã chi: 3.181.800 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.499 đ
 Số dư cuối ngày: 700 đ

Xuân Trường, ngày 25 tháng 05 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (1) NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**
Thứ hai, ngày 25 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai rim đậu phụ cà chua, hành mùi; Canh rau ngót nấu cáy; Tráng miệng: Thanh long
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt nạc giò hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt bí đỏ hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	12,60	3,30	9,30	3,0	20.000	252.000	60.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,30	0,50	0,0	62.000	49.600	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tãi	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Miến phở	kg	2,30	0,00	2,30	0,0	32.000	73.600	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau ngót	kg	1,30	0,40	0,90		85.000	110.500	
14	Cáy làm sạch	kg	0,70	0,20	0,50		115.000	80.500	
15	Cà chua	kg	0,80	0,20	0,60		27.000	21.600	
16	Giá đỗ	kg	0,50	0,00	0,50		15.000	7.500	
17	Bí ngô	kg	0,40	0,40	0,00		15.000	6.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Đậu phụ	kg	1,70	0,50	1,20		24.000	40.800	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,10	2,10	0,00		100.000	210.000	
20	Thịt ngan bỏ đầu chân	kg	3,90	0,00	3,90		130.000	507.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	4,10	1,20	2,90		133.000	545.300	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,10	0,20		70.000	21.000	
23	Quả thanh long	kg	12,80	3,60	9,20		22.000	281.600	
	Tổng cộng							2.812.350	60.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 152 · NT bé: 13 · NT lớn: 29 - MG: 110)
 Số dư đầu ngày -350 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.811.650 đ
 Số tiền đã chi: 2.812.350 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: -700 đ

Xuân Trường, ngày 25 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết